



Summer 2005

Final Exam Grade 5 Test (Student's Copy)

The purpose of this final exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

RAW SCORES		
1- Vocabulary 1	2- Spelling	3- Sentences

PLEASE PROVIDE DETAILS OF YOUR NAME to help prepare your Certificate of Graduation

		Family Name, with accent marks if available	Middle Name in Vietnamese, with accent marks if available	First Name in Vietnamese, with accent marks if available	Middle Name in English, if available	First Name in English, if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vinh		Michael
STUDENT'S NAME						

© VYEA 2005

GRADE 5 - PART 1 – Spelling

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT FIVE SECONDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. Student: CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Note: some words may sound the same. Only one of the five is the correct Vietnamese spelling.

Question 1.1.

khó	kó	có	khố	cố

Question 1.2.

nhà	nhờ	ngà	ngờ	nà

Question 1.3.

ban	băn	băng	bang	bân

Question 1.4.

cửa	của	quả	cỏa	cửu

Question 1.5.

bắt	bách	bát	bác	bất

Question 1.6.

leng	len	lên	lênh	linh

Question 1.7.

khoai	khơi	khaoi	why	khoay

Question 1.8.

thoát	thoẩt	thoác	thoẩc	toẩt

Question 1.9.

miễn	myễn	meĩn	mễn	mĩn

Question 1.10.

eo	diêu	ieo	iêu	yêu

Question 1.11.

tuần	tuàng	tuàn	thuyàn	taùn

Question 1.12.

kick	kích	cích	kít	cít

Question 1.13.

bạt	bặc	bậc	bật	bạc

Question 1.14.

kham	căm	câm	cam	khâm

Question 1.15.

đến	đen	dên	đán	dane

Question 1.16.

khêu	keo	quê	kêu	cêu

Question 1.17.

hao	hoa	qua	hua	goa

Question 1.18.

mell	moé	máo	mễo	méo

Question 1.19.

tôm	tom	đôm	tơm	thơm

Question 1.20.

búra	búa	bữa	bóa	báu

Question 1.21.

chin	chian	chiên	chien	chyên

Question 1.22.

toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần

Question 1.23.

quan	quăn	quang	quǎng	kwan

Question 1.24.

trường	trùng	chường	chùng	chuồng

Question 1.25.

hoạt	hoạc	hoặck	hoặch	hoặk

Question 1.26.

huynh	huinh	hun	hunh	hwin

Question 1.27.

ngệt	nguyệt	nguệt	guyệt	quyệt

Question 1.28.

khuét	khoét	khuéck	khuyét	gwek

GRADE 5 - Part 2: Vocabulary

(1 point each)

Find the word that best matches with the given italicized word at left. Select your choice by circling the word.

Given word Circle the matching word below

Question 2.1.	<i>owe</i>	lỗ	lời	có	nợ
Question 2.2.	<i>poor</i>	có tiền	buồn	nghèo	giàu
Question 2.3.	<i>profit</i>	thắng	lời	lỗ	nợ
Question 2.4.	<i>quality</i>	tiêu chuẩn	giá	phẩm chất	số lượng
Question 2.5.	<i>shy</i>	bạo	nhát	khờ	mạnh
Question 2.6.	<i>waste</i>	phí	quý	có	giữ
Question 2.7.	<i>remember</i>	quen	quên	nghĩ đến	nhớ
Question 2.8.	<i>language</i>	đời sống	ngôn ngữ	chữ	ngữ vựng
Question 2.9.	<i>profession</i>	bác sĩ	việc làm	khả năng	nghề
Question 2.10.	<i>tired</i>	mệt	khỏe	đau	vui
Question 2.11.	<i>thành công</i>	luck	success	famous	failure
Question 2.12.	<i>tường trình</i>	speech	performance	report	repetition
Question 2.13.	<i>sân khấu</i>	singer	performance	stage	theater
Question 2.14.	<i>thói quen</i>	training	habit	temperament	upbringing
Question 2.15.	<i>tham</i>	greedy	careful	rich	full
Question 2.16.	<i>quên</i>	forget	remember	know	think of
Question 2.17.	<i>thuế</i>	debt	money	bill	tax
Question 2.18.	<i>tham dự</i>	meet	join	refuse	participate
Question 2.19.	<i>trách nhiệm</i>	responsibility	work	duty	standard

Question 2.20.	<i>thought</i>	ý nghĩa	ý nghĩ	lời phát biểu	y sĩ
Question 2.21.	<i>job</i>	việc làm	trò chơi	nghề	khả năng
Question 2.22.	<i>exchange</i>	mua	cho	lấy	trao đổi
Question 2.23.	<i>standard</i>	so sánh	đo	tiêu chuẩn	chiều cao
Question 2.24.	<i>physician</i>	y tá	y sĩ	kỹ sư	thầy giáo
Question 2.25.	<i>refuse</i>	từ chối	hỏi thăm	chịu	nhận
Question 2.26.	<i>inspect</i>	nghe	xét	thấy	nhìn
Question 2.27.	<i>problem</i>	câu chuyện	bài học	vấn đề	việc làm
Question 2.28.	<i>plan</i>	cần	tính	muốn	thích

GRADE 5 - PART 3 – Sentences

Circle the letter (a, b, c or d) to select the best-written sentence among the four given.

a. Vi có nhiều nợ ¹ nên tôi phải đi làm.	
b. Vi có nhiều nợ nên tôi thích đi làm.	
c. Vi có ít nợ nên tôi cần đi làm.	
d. Vi không có nợ nên tôi phải đi làm.	

Question 3.1.

a. Chúng ta bây giờ thì cùng nhau hát.	
b. Chúng ta hãy cùng nhau hát.	
c. Chúng ta mau lên đi mình hát với nhau.	
d. Chúng ta oi mình hát với nhau.	

Question 3.2.

a. Để học giỏi, muốn cố gắng nhiều.	
b. Cho học được giỏi, cần nhiều sự cố gắng.	
c. Để có thể giỏi là phải có cố gắng nhiều.	
d. Muốn học giỏi thì phải cố gắng nhiều.	

Question 3.3.

a. Thông minh ² cần nhớ giỏi và nhiều khác .	
b. Thông minh thì giỏi nhớ và còn nhiều nữa .	
c. Thông minh không chỉ là giỏi nhớ.	
d. Thông minh chỉ không là nhớ giỏi.	

Question 3.4.

a. Trừ lớp Hè này, em có học ở đâu không?	
b. Cộng lớp Hè này, em có học ở đâu không?	
c. Trừ lớp Hè này, em thì học ở đâu không?	
d. Cộng lớp Hè này là mấy nơi em học?	

Question 3.5.

a. Xe lớn biết chở nhiều người.	
b. Xe lớn có khả năng chở nhiều người.	
c. Xe lớn có nhiều chỗ cho nhiều người.	
d. Xe lớn chở được nhiều người.	

¹ nợ: debt

² thông minh: intelligent

Question 3.6.

a. Thật mà , hai mắt tôi thấy.	
b. Đúng vậy , tôi thấy tận mắt .	
c. Không sai đâu , tôi thấy bằng hai mắt này.	
d. Đúng nhiều , tôi thấy tận mắt .	

Question 3.7.

a. Cô giáo giải thích ³ cách đặt câu với chữ <i>cách</i> .	
b. Cô giáo giải thích đặt câu với chữ <i>cách</i> .	
c. Cô giáo làm sao đặt câu với chữ <i>cách</i> .	
d. Cô giáo giải thích làm sao đặt câu với chữ <i>cách</i> .	

Question 3.8. Assume that it's usually cold when there is snow. The following states an abnormal situation.

a. Hôm nay trời nhưng lạnh mà có tuyết ⁴ .	
b. Hôm nay trời lạnh nhưng có tuyết.	
c. Hôm nay trời có tuyết nhưng không lạnh.	
d. Hôm nay trời không lạnh nhưng không có tuyết.	

Question 3.9.

a. Mất 10 năm mới xây xong căn nhà.	
b. Mất 10 năm thì xây rồi căn nhà.	
c. Mất 10 năm thì xây căn nhà mới.	
d. Mất 10 năm mới xong xây căn nhà.	

Question 3.10.

a. Nếu em thì cao, thì em chơi bóng rổ ⁵ .	
b. Nếu cao, em sẽ chơi bóng rổ.	
c. Nếu em được cao, em biết chơi bóng rổ.	
d. Nếu em cao, em thì chơi một môn bóng rổ.	

³ giải thích: explain

⁴ tuyết: snow

⁵ bóng rổ: basketball